



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm – Kiểm tra Chất lượng sản phẩm

Laboratory: The Laboratory and Product Quality Control

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Chi nhánh công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hà Tiên – Trạm nghiền Long An

Organization: VICEM Hà Tiên Cement joint stock company – Long An Grinding Station

Số hiệu/ Code: VILAS 503

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Vật liệu xây dựng

Field: Civil Engineering

Người quản lý/
Laboratory manager: Trần Hùng Phước

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Từ ngày / /2026 đến ngày / /2031

Địa chỉ/
Address: Khu công nghiệp Long Định, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh
Long Dinh Industrial Park, Long Cang Commune, Tây Ninh Province

Địa điểm/
Location: Khu công nghiệp Long Định, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh
Long Dinh Industrial Park, Long Cang Commune, Tây Ninh Province

Điện thoại/ Tel: 0272 3634 888

Email: vanthu.la@vicemhatien.com.vn

Website: www.vicemhatien.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 503

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil Engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Xi măng Cement	Xác định độ mịn. Phương pháp sàng <i>Determination of fineness. Sieving method</i>	R45 mm (0 ~ 14) %	TCVN 13605:2023
2.		Xác định độ mịn. Phương pháp Blaine <i>Determination of fineness. Blaine method</i>	(1 500 ~ 6 000) cm ² /g	TCVN 13605:2023
3.		Xác định độ ổn định thể tích. Phương pháp Le Chatelier <i>Determination of soundness. Le Chatelier method</i>	(0 ~ 10) mm	TCVN 6017:2015
4.		Xác định thời gian đông kết. Phương pháp Vicat <i>Determination of setting time. Vicat method</i>	Bắt đầu/ <i>Initial:</i> (45 ~ 250) phút/ <i>minutes</i>	TCVN 6017:2015
			Kết thúc/ <i>Final:</i> (100 ~ 420) phút/ <i>minutes</i>	
5.		Xác định độ dẻo tiêu chuẩn <i>Determination of normal consistency</i>	(25 ~ 33) %	TCVN 6017:2015
6.		Xác định cường độ <i>Determination of strength</i>	(5 ~ 70) MPa	TCVN 6016:2011
7.	Clanhke Clinker	Xác định cỡ hạt <i>Determination of particle size</i>	Cỡ hạt/ <i>Particle size</i> (mm) $\Phi < 1$: (5 ~ 15) %	TCVN 7024:2013
			Cỡ hạt/ <i>Particle size</i> (mm) $5 < \Phi < 25$: (40 ~ 70) %	
8.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	Đến/To 100 %	TCVN 7024:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 503

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Clanhke Clinker	Xác định hoạt tính cường độ <i>Determination of strength activity</i>	(5 ~ 70) MPa	TCVN 7024:2013 và/ <i>and</i> TCVN 6016:2011
10.	Clanhke, Xi măng Clinker, Cement	Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of residue insoluble content</i>	Đến/To 40 %	TCVN 141:2023
11.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of lost on ignition content</i>	Đến/To 10 %	TCVN 141:2023
12.		Xác định hàm lượng SiO ₂ <i>Determination of SiO₂ content</i>	(10 ~ 30) %	TCVN 141:2023
13.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ <i>Determination of Al₂O₃ content</i>	Đến/To 20 %	TCVN 141:2023
14.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ <i>Determination of Fe₂O₃ content</i>	Đến/To 40 %	TCVN 141:2023
15.		Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of SO₃ content</i>	Đến/To 3,5 %	TCVN 141:2023
16.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>	(50 ~ 70) %	TCVN 141:2023
17.		Xác định hàm lượng MgO <i>Determination of MgO content</i>	Đến/To 10 %	TCVN 141:2023
18.	Thạch cao Gypsum	Xác định thành phần hạt <i>Determination of particle size distribution</i>	-	TCVN 7572-2:2006
19.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	Đến/To 100 %	TCVN 9807:2013
20.		Xác định hàm lượng SO ₃ <i>Determination of SO₃ content</i>	(40 ~ 60) %	TCVN 8654:2011
21.		Xác định hàm lượng CaSO ₄ .2H ₂ O <i>Determination of CaSO₄.2H₂O content</i>	≥ 80 %	TCVN 8654:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 503

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>		Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Puzolan <i>Pozzolana</i>	Xác định thành phần hạt <i>Determination of particle size distribution</i>	Cỡ hạt trên sàng 40 mm/ <i>Retained percentage on sieve of 40 mm</i> (0 ~ 12) %		TCVN 7572-2:2006
23.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	Đến/To 100 %		TCVN 7572-7:2006
24.	Đá vôi <i>Limestone</i>	Xác định thành phần hạt <i>Determination of particle size distribution</i>	Cỡ hạt trên sàng 20 mm/ <i>Retained percentage on sieve of 20 mm</i> (0 ~ 12) %		TCVN 7572-2:2006
25.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	Đến/To 100 %		TCVN 7572-7:2006
26.		Xác định hàm lượng CaO <i>Determination of CaO content</i>	(30 ~ 56) %		TCVN 9191:2012
27.	Cát tiêu chuẩn ISO ISO standard sand	Xác định thành phần hạt <i>Determination of particle size distribution</i>	Kích thước sàng/ <i>sieve size</i> (mm)	Lượng tích lũy trên sàng/ <i>Cumulative percentage retained on sieve (%)</i>	TCVN 6227:1996
			2,0	0 ~ 0,5	
			1,6	1,5 ~ 12,5	
			1,0	26,5 ~ 38,5	
			0,5	61,5 ~ 72,5	
			0,16	81,5 ~ 92,5	
			0,08	97,5 ~ 100	
			< 0,08	---	
28.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	(0 ~ 1) %		TCVN 6227:1996
29.		Xác định hàm lượng SiO ₂ <i>Determination of SiO₂ content</i>	≥ 90,0 %		TCVN 6227:1996
30.		Xác định khối lượng <i>Determination of weight</i>	(1 340 ~ 1 360) g		TCVN 6227:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 503

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National standard*;

Trường hợp Chi nhánh công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hà Tiên – Trạm nghiền Long An cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Chi nhánh công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hà Tiên – Trạm nghiền Long An phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for VICEM Hà Tiên Cement joint stock company – Long An Grinding Station that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

